

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 9/ 9/ 2013 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch cả năm	Thực hiện 6 tháng	So sánh (%)
1	2	3	4	5	6=5/4
I	CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH				
1	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)	Triệu vé	159,00	86,66	54,50%
2	Tổng doanh thu	Tr.đồng	1.590.000	866.620	54,50%
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng	1.075.913	557.891	51,85%
4	Lợi nhuận	Tr.đồng	226.500	129.716	57,27%
5	Lợi nhuận đã loại trừ nguyên nhân khách quan	Tr.đồng	170.000	100.189	58,93%
6	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	470.000	271.550	57,78%
II	TIỀN LƯƠNG				
1	Lao động kế hoạch	Người	57,00	55	96,49%
2	Lao động thực tế sử dụng bình quân	Người	57,00	55	96,49%
3	Mức lương bình quân theo hợp đồng lao động	1.000đ/th	7.109	4.171	58,67%
4	Mức tiền lương bình quân kế hoạch	1.000đ/th	13.908	13.908	100,00%
5	Mức tiền lương bình quân thực hiện	1.000đ/th	13.908	14.458	103,96%
6	Năng suất lao động bình quân theo đơn vị sản phẩm (1)	Triệu vé	2,79	3,151	112,97%
7	Phân chênh lệch tiền lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể	Tr.đồng			
8	Quỹ thưởng an toàn và chế độ đặc thù khác (nếu có)	Tr.đồng			
9	Quỹ tiền lương kế hoạch	Tr.đồng	9.513	4.757	50,00%
10	Quỹ tiền lương thực hiện	Tr.đồng	9.513	4.771	50,15%
11	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Tr.đồng	1.744	920	52,75%
12	Thu nhập bình quân	1.000đ/th	16.458	17.245	104,79%

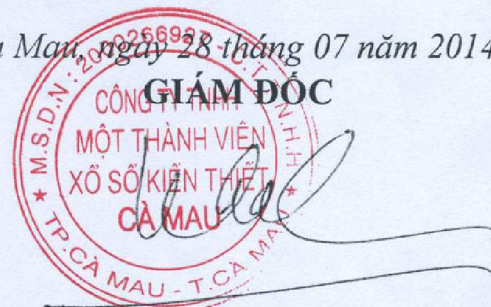
Ghi chú:

(1) Năng suất lao động tính theo chỉ tiêu tổng sản phẩm tiêu thụ (vé 10.000 đồng).

NGƯỜI LẬP BIỂU
KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH THẨM MỸ

Cà Mau, ngày 28 tháng 07 năm 2014



LÊ THANH HẢI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014
của thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng
(Ban hành kèm theo TT số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 9 tháng 9 năm 2013 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

ST T	Chi tiêu tính tiền lương, thù lao	Đơn vị tính	Kế hoạch cả năm	Thực hiện 6 tháng	So sánh %
1	2	3	4	5	6=5/4
I	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh:				
1	Tổng số vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	485.065	503.450	103,79%
2	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)	Triệu vé	159,000	86,662	54,50%
3	Tổng doanh thu (có thuế)	Tr.đồng	1.590.000	866.620	54,50%
4	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng	1.075.943	557.891	51,85%
5	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	470.000	271.550	57,78%
6	Lợi nhuận	Tr.đồng	226.500	129.716	57,27%
7	Lợi nhuận đã loại trừ nguyên nhân khách quan	Tr.đồng	170.000	100.189	58,93%
8	Năng suất lao động bình quân (1)	Tr vé/năm	2,79	3,15	112,97%
II	Tiền lương của viên chức quản lý chuyên trách (2)				
1	Số viên chức quản lý chuyên trách (bình quân)	Người	6	6	100,00%
2	Hạng công ty được xếp	-	Hạng I	Hạng I	
3	Hệ số mức lương bình quân	-	6,53	6,53	100,00%
4	Mức lương cơ bản bình quân	Tr.đồng/th	23,83	23,833	100,00%
5	Hệ số tăng thêm so mức lương cơ bản (nếu có)	-	0,50	0,10	19,80%
6	Quỹ tiền lương (6)	Tr.đồng	2.574,00	943	36,64%
7	Mức tiền lương bình quân	Tr.đồng/th	35,75	26,19	73,27%
III	Thù lao của viên chức quản lý không chuyên trách (3)				
1	Số viên chức quản lý không chuyên trách (b. quân)	Người	1	1	100,00%
2	Tỷ lệ thù lao bình quân so với tiền lương	%	4,83%	4,83%	100,00%
3	Quỹ thù lao	Tr.đồng	20,7	7,58	36,64%
4	Mức thù lao bình quân	Tr.đồng/th	1,725	1,26	73,27%
IV	Tiền thưởng, thu nhập				
1	Quỹ tiền thưởng (6)	Tr.đồng	259,00	298,00	115,06%
2	Quỹ thưởng an toàn (nếu có)	Tr.đồng	0,00	0,00	
3	Mức thu nhập bình quân của VCQL chuyên trách (4)	Tr.đồng/th	39,25	34,47	87,82%
4	Mức thu nhập B. quân của VCQL không chuyên trách (5)	Tr.đồng/th	2,33	1,26	54,36%

Ghi chú:

- (1) Năng suất lao động tính theo chỉ tiêu tổng sản phẩm tiêu thụ (vé tiêu thụ).
 (2) VCQL chuyên trách, gồm: Chủ tịch và thành viên chuyên trách HĐQT, KSV chuyên trách, Giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng.
 (3) Viên chức quản lý không chuyên trách, gồm: Hội đồng thành viên không chuyên trách.
 (4) Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý chuyên trách, gồm tiền lương, tiền thưởng (kể cả thưởng an toàn nếu có).
 (5) Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý không chuyên trách, gồm thù lao, tiền thưởng (kể cả thưởng an toàn nếu có).
 (6) Quỹ tiền lương, tiền thưởng năm 2014 được xây dựng trên cơ sở lợi nhuận kế hoạch năm 2014 vượt trên 7% so với lợi nhuận thực

NGƯỜI LẬP BIỂU
KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH THẨM MỸ

Cà Mau, ngày 28 tháng 07 năm 2014
 T.M. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
 XỔ SỐ KIẾN THIẾT
 CHỦ TỊCH

HỒ THANH HẢI

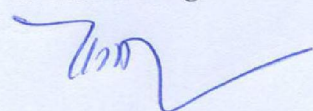
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2014
(Ban hành kèm theo TT 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: Đồng

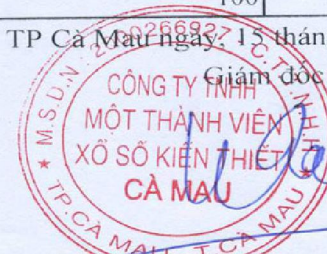
	CHỈ TIÊU	Thực hiện trong kỳ	So cùng kỳ năm trước(%)	Lũy kế
1	2	3	4	5
A	DOANH THU			
I	Hoạt động kinh doanh xổ số truyền thống			
1	Doanh thu xổ số truyền thống	373,524,172,727	116	787,836,145,454
	Doanh thu xổ số điện toán (Cty XSDT Thủ đô)			
II	Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán			
III	Hoạt động kinh doanh khác			
1	Doanh thu từ HĐKD khác			
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính	4,708,734,335	80	9,551,032,683
3	Thu nhập khác	112,575,636	57	246,757,817
B	CHI PHÍ	276,889,568,791	119	565,156,476,791
I	Chi phí nghiệp vụ kinh doanh xổ số	71,309,468,791	111	151,575,776,791
1	Chi trả thưởng	205,580,100,000	122	413,580,700,000
1.1	Chi trả thưởng xổ số TT	205,580,100,000	122	413,580,700,000
1.1.1	Xổ số truyền thống			
2	Trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng			
	Trong đó:			
2.1	Số đã trích			
2.2	Số sử dụng			
3	Chi hoa hồng đại lý	61,631,488,500	116	129,992,964,000
4	Chi ủy quyền trả thưởng	300,730,600	173	716,731,800
5	Chi khác	8,800,000.0		
II	Chi phí hoạt động kinh doanh khác			
C	THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN			
I	Các khoản phải nộp	125,535,848,187	177.67	223,628,120,095
1	Thuế GTGT	37,352,417,273	118	78,248,331,585
2	Thuế TTDB	48,720,544,269	115	102,761,236,364
3	Thuế TNDN	11,519,051,287	85	28,424,254,872
4	Các khoản thuế khác	167,487,837	55	782,333,653
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ			
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng	27,776,347,521	207	13,411,963,621
II	Các khoản đã nộp	167,115,955,267		301,133,481,015
1	Thuế GTGT	29,098,254,565	60	77,254,190,639
2	Thuế TTDB	29,379,524,111	40	102,214,304,348
3	Thuế TNDN			
4	Các khoản thuế khác	94,503,632	31	709,349,448
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ	92,082,408,559		92,082,408,559
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng	16,461,264,400	126	28,873,228,021
D	KẾT QUẢ KINH DOANH	41,207,518,352	100	101,291,967,927

TP Cà Mau ngày 15 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng



Huỳnh Thẩm Mỹ



Lê Thanh Hải

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Tên DN : CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU

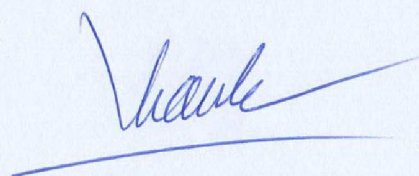
Loại hình DN: Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2012	Cùng kỳ năm 2013	Thực hiện 6 tháng năm 2014		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2012	Cùng kỳ năm 2013	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
A.Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1.Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3. Tồn kho cuối kỳ							
B.Chỉ tiêu tài chính							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	621.913	662.915	1.445.454	787.836	126.7	118.8	54.5
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	81.119	86.467	188.537	102.761	126.7	118.8	54.5
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	540.794	576.448	1.256.916	685.075	126.7	118.8	54.5
4. Giá vốn hàng bán	473.866	489.316	1.036.690	555.793	117.3	113.6	54
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.927	87.132	193.226	129.282	193.2	148.4	66.9
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.115	11.009	20.743	9.551	63.2	86.7	46
7. Chi phí tài chính							
8. Chi phí bán hàng							
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.199	10.166	24.490	9.355	101.2	92	38.2
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	72.843	87.974	189.479	129.478	177.7	147.2	68.3
11. Thu nhập khác	506	199	820	246	48.2	123.6	30
12. Chi phí khác			300	8			2.6
13. Lợi nhuận khác	506	199	520	238	47	119.6	45.7
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73.349	88.174	190.000	129.716	176.8	147.1	68.2
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.337	21.855	42.174	28.424	155	130	67.4
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	55.012	66.319	147.826	101.292	184	152.7	68.5

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Người lập biểu






TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN RA NGOÀI DOANH NGHIỆP 6 THÁNG NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Tên DN : CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU

Loại hình DN : Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước

Đơn vị tính Triệu đồng

TT	Chi tiêu	Giá trị đầu tư (01/01/20..)	Phát sinh		Giá trị đầu tư 30/06/2014	Tỷ lệ vốn góp (%)	Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo	Tỷ lệ LN được chia trên vốn đầu tư (%)
			Tăng	Giảm				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)/(6)
A	Đầu tư vào ngành nghề kinh doanh chính							
I	Đầu tư vào công ty con							
II	Đầu tư vào Công ty liên kết							
III	Đầu tư tài chính khác							
B	Đầu tư vào ngành nghề khác							
I	Đầu tư vào công ty con							
I	Đầu tư vào Công ty liên kết							
1	Cty CP in Trần Ngọc Hy	2.826			2.826	48	367	13
III	Đầu tư tài chính khác							
	Cty CP phát triển đô thị dầu khí	2.501			2.501	0.89	0	

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Người lập biểu



Giám đốc

Biểu 06 - Mẫu số 01

TÌNH HÌNH BẢO TOÀN VỐN VÀ PHÁT TRIỂN VỐN 6 THÁNG NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

Tên DN: CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU

Loại hình DN: Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Hệ số bảo toàn vốn
A. Vốn chủ sở hữu, trong đó:	440.717 tr.đ	503.450 tr.đ	1.4
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	183.550 Tr.đ	352.384 tr.đ	1.2
2. Quỹ đầu tư phát triển	211.280 tr.đ	51.283 tr.đ	0.2
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
B. Tổng tài sản	563.543 tr.đ	593.248 tr.đ	1.05
C. Lợi nhuận sau thuế	X	101.292 tr.đ	
D. Hiệu quả sử dụng vốn			
1. Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH (ROA)	X		X
2. Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản (ROE)	X		X

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Người lập biểu



Giám đốc

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỀ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính)

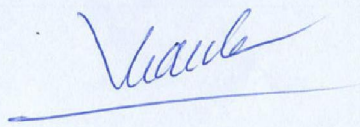
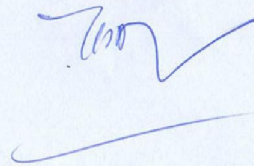
Tên DN: CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT CÀ MAU

Loại hình DN: Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng giá trị vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Thực hiện đến ngày 30/6/2014 (Triệu đồng)			Giải ngân đến ngày 30/6/2014 hoặc 31/12/2014 (Triệu đồng)			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng (Triệu đồng)
			Tổng	Vốn tự có	%	Vốn huy động	%		Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Các dự án nhóm A																	
B	Các dự án nhóm B																	
C	Các dự án khác: Không có phát sinh																	

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Người lập biểu


Giám đốc


 Lê Thanh Hải